

Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo kiểm toán độc lập

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012



Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	9

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông ("Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Lỗ thuần của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 26.685.630.057 đồng, tương đương lỗ 5.560 đồng/cổ phiếu (Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011: Lãi thuần: 1.189.250.952 đồng tương đương lãi 248 đồng/cổ phiếu).

Kiểm toán

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam).

Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị Công ty quyết định tái cơ cấu tổ chức của Công ty và giải thể Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định tại ngày 26 tháng 3 năm 2013. Theo đó, Công ty sẽ chịu trách nhiệm về toàn bộ tài sản và nghĩa vụ hiện tại của Chi nhánh Hồ Chí Minh.

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm báo cáo và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Nguyễn Đức Đồng
Nguyễn Đình Tuấn
Trần Bá Chung
Quách Văn Minh
Nguyễn Văn Minh

Chức vụ

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Ủy viên
Ủy viên
Ủy viên

Ban Kiểm soát

Vũ Tiến Dương
Phạm Nhật Quang
Đặng Phan Dũng

Chức vụ

Trưởng Ban
Thành viên
Thành viên

Miễn nhiệm ngày 20 tháng 2 năm 2013

Ban Tổng Giám đốc	Chức vụ	
Nguyễn Đức Đồng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 18 tháng 1 năm 2013
Phan Sỹ Kiên	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 1 năm 2013
Nguyễn Hữu Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2012
Lê Anh Toàn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 9 năm 2012
Đặng Phan Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2013

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính riêng đã được soạn thảo đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Phù hợp với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực và Hệ thống Kế toán Việt Nam, và các quy định pháp lý liên quan;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính riêng.

Phê duyệt báo cáo tài chính

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính riêng đã được soạn thảo đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với các Chuẩn mực và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phan Sỹ Kiên
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2013



Báo cáo kiểm toán độc lập

về Báo cáo tài chính riêng của

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Grant Thornton (Vietnam) Limited
8th Floor, Vinaplast – Tai Tam Building
39A Ngo Quyen Street
Hoan Kiem District
Hanoi, Vietnam

T +84 (4) 2220 2600
F +84 (4) 2220 6449
www.gt.com.vn

Số H/13/003

**Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông (“Công ty”) bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, và tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh giải trình khác, được lập ngày 25 tháng 3 năm 2013, được đính kèm từ trang 6 đến trang 31.

Các số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 cho mục đích so sánh, đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên khác với Báo cáo kiểm toán phát hành ngày 30 tháng 3 năm 2012 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý các báo cáo tài chính riêng tuân theo các Chuẩn mực và Hệ thống Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan. Trách nhiệm này bao gồm: thiết lập, thực hiện và duy trì một hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hay sai sót; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và tính toán các ước tính kế toán một cách hợp lý theo từng trường hợp.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính riêng này dựa trên cơ sở kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính riêng không chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục để thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh được trình bày trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm việc đánh giá các rủi ro phát sinh các sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc sai sót. Trong quá trình đánh giá mức độ rủi ro này, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ có phù hợp với việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng một cách trung thực và hợp lý của Công ty nhằm thiết lập các

thủ tục kiểm toán phù hợp trong từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính phù hợp của các chính sách kế toán áp dụng, tính hợp lý của các ước tính kế toán thực hiện của Ban Giám đốc cũng như việc đánh giá việc trình bày toàn bộ báo cáo tài chính.

Cơ sở đưa ra ý kiến ngoại trừ – hạn chế phạm vi kiểm toán

Bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Công ty có các số liệu của Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh như sau:

	31 tháng 12 năm 2012		2012
	VND		VND
Phải thu thương mại thuần	1,580,320,866	Doanh thu	715,297,359
Phải thu khác	5,214,841,259	Giá vốn	(3,363,711,156)
Hàng tồn kho	1,327,799,572	Lỗ gộp	(2,648,413,797)
Tài sản khác	7,360,194,130		
	15,483,155,827		
Phải trả thương mại	2,805,658,539		
Chi phí trích trước	6,435,909,994		
Chi phí phải trả khác	1,855,161,984		
	11,096,730,517		

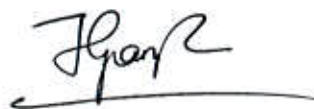
Do điều kiện công tác tái cơ cấu tổ chức, Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh đã không thể cung cấp đầy đủ bằng các bằng chứng thích hợp cho chúng tôi để chúng tôi có thể thu thập bằng chứng kiểm toán và thỏa mãn về các số liệu trên của Chi nhánh Hồ Chí Minh. Do đó, chúng tôi không thể ước tính ảnh hưởng của các khoản mục này (nếu có) đến báo cáo tài chính của Công ty.

Ý kiến ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng từ những điều chỉnh, nếu có, có thể được xem là cần thiết để chúng tôi có thể thỏa mãn được với số liệu của Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh như được nêu trong phần *Cơ sở đưa ra ý kiến ngoại trừ*, các báo cáo tài chính đi kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên mọi khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý liên quan.

CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)


Nguyễn Thị Vinh Hà
 CCKTV số 0390/KTV
 Phó Tổng Giám đốc



Đinh Thị Hương Giang
 CCKTV số N.1568/KTV
 Kiểm toán viên

Hà Nội, Việt Nam
 Ngày 29 tháng 3 năm 2013

Bảng cân đối kế toán riêng

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2012 VND	31 tháng 12 năm 2011 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn				
Tiền và các khoản tương đương tiền				
Tiền	6	111	8.111.452.036	6.424.094.327
Các khoản phải thu ngắn hạn				
Phải thu khách hàng	7	131	49.511.360.543	83.922.489.923
Trả trước cho người bán		132	860.318.698	91.488.075
Các khoản phải thu khác	8	135	23.936.470.785	30.958.813.916
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	139	(8.198.286.911)	(903.774.052)
		130	66.109.863.115	114.069.017.862
Hàng tồn kho				
Hàng tồn kho	10	141	5.594.964.455	8.218.934.947
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	10	149	(387.222.802)	(570.683.574)
		140	5.207.741.653	7.648.251.373
Tài sản ngắn hạn khác				
Chi phí trả trước ngắn hạn		151	279.267.422	204.271.672
Thuế và các khoản phải thu Ngân sách Nhà nước		154	677.947.530	23.865.753
Tài sản ngắn hạn khác	11	158	14.025.217.004	12.853.805.329
		150	14.982.431.956	13.081.942.754
		100	94.411.488.760	141.223.306.316
Tài sản dài hạn				
Tài sản cố định				
Tài sản cố định hữu hình	12	221	5.441.241.390	8.496.090.581
Tài sản cố định vô hình	13	227	19.994.237.818	19.994.237.818
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	230	1.054.313.636	1.054.313.636
		220	26.489.792.844	29.544.642.035
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				
Đầu tư vào công ty con	15	251	15.300.000.000	15.300.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	15	252	14.140.000.000	14.140.000.000
Đầu tư dài hạn khác	15	258	5.890.000.000	5.890.000.000
		250	35.330.000.000	35.330.000.000
Tài sản dài hạn khác				
Chi phí trả trước dài hạn		261	5.906.285	21.395.976
Tài sản dài hạn khác		268	65.375.000	65.375.000
		260	71.281.285	86.770.976
		200	61.891.074.129	64.961.413.011
		270	156.302.562.889	206.184.719.327

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2012 VND	31 tháng 12 năm 2011 VND
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn				
Vay và nợ ngắn hạn	16	311	17.910.947.745	17.031.233.952
Phải trả người bán		312	16.253.477.128	27.360.140.344
Người mua trả tiền trước	17	313	1.050.194.504	1.285.261.702
Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước	18	314	3.719.857.633	9.892.394.418
Phải trả người lao động		315	1.817.821.647	(290.325.296)
Chi phí phải trả	19	316	9.751.332.881	16.650.608.430
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	319	22.913.489.128	26.782.956.980
		300	73.417.120.666	98.712.270.530
Nguồn vốn chủ sở hữu				
Vốn chủ sở hữu				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	21,22	411	48.000.000.000	48.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	21	412	49.699.560.000	49.699.560.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	21	416	-	(2.022.702.146)
Quỹ đầu tư phát triển	21	417	7.712.119.201	7.712.119.201
Quỹ dự phòng tài chính	21	418	1.897.950.093	1.897.950.093
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	21	419	811.189.838	930.114.933
Lợi nhuận chưa phân phối (Lỗ lũy kế)	21	420	(25.235.376.909)	1.255.406.716
		430	82.885.442.223	107.472.448.797
		440	156.302.562.889	206.184.719.327

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

	Thuyết minh	31 tháng 12 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	8	4.283.242.197	4.283.242.197
Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ (USD)		7.878	10.786



Ngày 29 tháng 3 năm 2013

Phan Sỹ Kiên
Tổng Giám đốc

Võ Ninh Thuận
Phụ trách kế toán

Sơn Hồng Sơn
Người lập biểu

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Thuyết minh	Mã số	2012 VND	2011 VND
Tổng doanh thu	24	01	55.650.539.477	116.995.762.206
Các khoản giảm trừ doanh thu	24	02	-	-
Doanh thu thuần		10	55.650.539.477	116.995.762.206
Giá vốn hàng bán	25,28	11	(60.991.180.129)	(100.455.242.902)
(Lỗ)/ Lợi nhuận gộp		20	(5.340.640.652)	16.540.519.304
Doanh thu hoạt động tài chính	26	21	582.178.760	2.302.110.214
Chi phí tài chính	27	22	(4.624.487.795)	(5.384.255.745)
Trong đó: Chi phí lãi vay		23	(2.443.894.675)	(3.783.151.370)
Chi phí bán hàng	28	24	(110.665.464)	(1.168.152.227)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	25	(16.010.349.196)	(11.357.334.383)
(Lỗ)/ Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	(25.503.964.347)	932.887.163
Thu nhập khác		31	666.360.712	791.626.259
Chi phí khác		32	(1.848.026.422)	(421.726.415)
(Lỗ)/ Lợi nhuận trước thuế		50	(26.685.630.057)	1.302.787.007
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	51	-	(113.536.055)
(Lỗ)/lãi		60	(26.685.630.057)	1.189.250.952
(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	70	(5.560)	248



Ngày 29 tháng 3 năm 2013

Phan Sỹ Kiên
Tổng Giám đốc

Võ Ninh Thuận
Phụ trách kế toán

Sơn Hồng Sơn
Người lập biểu

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

	Thuyết minh	Mã số	2012 VND	2011 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế		01	(26.685.630.057)	1.302.787.007
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
Khấu hao tài sản cố định		02	3.054.849.191	3.895.909.135
Tăng/(giảm) các khoản dự phòng		03	7.111.052.087	872.982.896
(Lãi) lỗ từ hoạt động thanh lý tài sản		05	-	(682.578.940)
Chi phí lãi vay		06	2.443.894.675	3.783.151.370
Lãi tiền gửi và cổ tức được chia		07	(270.706.072)	(1.797.538.826)
Lợi nhuận (lỗ) hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động				
		08	(14.346.540.176)	7.374.712.642
Thay đổi các khoản phải thu		09	38.677.539.103	29.370.873.086
Thay đổi hàng tồn kho		10	2.623.970.492	3.553.689.039
Thay đổi các khoản phải trả		11	(23.668.632.905)	(32.133.356.778)
Thay đổi chi phí trả trước		12	(59.506.059)	93.430.914
Tiền lãi vay đã trả		13	(2.407.588.944)	(3.783.151.370)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		14	(180.084.900)	(2.729.116.935)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		16	-	(2.252.371.325)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	639.156.611	(505.290.727)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27	432.315.405	3.200.782.894
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	432.315.405	3.200.782.894
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		33	16.510.947.745	19.831.233.952
Tiền chi trả nợ gốc vay		34	(15.631.233.952)	(19.229.602.174)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		36	(263.828.100)	(6.828.103.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	615.885.693	(6.226.472.022)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		50	1.687.357.709	(3.530.979.855)
Tiền và tương đương tiền đầu năm		60	6.424.094.327	9.955.074.182
Tiền và tương đương tiền cuối năm		70	8.111.452.036	6.424.094.327



Ngày 29 tháng 3 năm 2013

Phan Sỹ Kiên
Tổng Giám đốc

Võ Ninh Thuận
Phụ trách kế toán

Son Hồng Sơn
Người lập biểu

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

1 Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000095 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 7 tháng 8 năm 2000 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần đây nhất số 0101334129 lần thứ 11 ngày 01 tháng 02 năm 2013.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 11 ngày 01 tháng 02 năm 2013 là 50.000.000.000 đồng.

Theo giấy Chứng nhận đăng ký chứng khoán số 16/2007/GCNCP - TTLK cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 3 tháng 12 năm 2007, công ty được phép bán ra công chứng 4.800.000 cổ phiếu (với mã chứng khoán TST) trên Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội. Hiện tại Công ty có 4.800.000 cổ phiếu đang lưu hành.

Lĩnh vực hoạt động chính của Công ty hiện nay bao gồm:

- Nghiên cứu, sản xuất, lắp ráp các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Tư vấn kỹ thuật, lập các dự án đầu tư, thiết kế thẩm định các dự án công trình, chuyển giao kỹ thuật, công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư, phụ tùng, linh kiện phục vụ cho sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm thiết bị bưu chính viễn thông, điện tử, tin học;
- Xây dựng các công trình viễn thông, điện tử, tin học;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng, kiểm định, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp và xuất nhập khẩu ủy thác vật tư, thiết bị, phụ tùng, linh kiện, máy móc trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện tử, điện dân dụng, tin học, giao thông, công nghiệp, xây dựng theo quy định hiện hành;
- Mua bán cáp quang, cáp đồng, cáp điện và vật tư, thiết kế viễn thông, tin học, truyền hình.
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải đường bộ, đường sắt, đường biển theo Hợp đồng, Đại lý kinh doanh dịch vụ vận tải đường hàng không;
- Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Dịch vụ quản lý, đấu giá, quảng cáo bất động sản; và

- Quản lý, đầu tư kinh doanh nhà hàng, khách sạn.

Công ty có trụ sở chính tại số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội và các chi nhánh, xí nghiệp tại các địa chỉ sau:

Tên chi nhánh/ Xí nghiệp	Địa chỉ
Xí nghiệp Xây lắp số 1	Số 04, Vương Thừa Vũ, quận Thanh Xuân, Hà Nội
Xí nghiệp Lắp đặt thiết bị	Số 04, Vương Thừa Vũ, quận Thanh Xuân, Hà Nội
Xí nghiệp Bảo dưỡng – Đo kiểm	Số 164 Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Hà Nội
Xí nghiệp Tư vấn – Thiết kế (Đã chính thức giải thể vào ngày 30 tháng 11 năm 2012)	Số 04, Vương Thừa Vũ, quận Thanh Xuân, Hà Nội
Chi nhánh tại Thành phố Đà Nẵng	Lô 15A 63, đường Nguyễn Tất Thành, phường Thanh Bình, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh (chính thức giải thể vào ngày 26 tháng 3 năm 2013)	Số 113 Tân Vĩnh, phường 6, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại Thành phố Cần Thơ	Số 42 Quang Trung, khu đô thị Phú An, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ
Chi nhánh tại Tây Nguyên	Tầng 3, tòa nhà 27 Trần Khánh Dư, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 Công ty có 193 nhân viên bao gồm cả nhân viên quản lý (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 276 nhân viên bao gồm cả nhân viên quản lý).

2 Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ và chuyển đổi ngoại tệ

Đơn vị tiền tệ ghi sổ và lập báo cáo tài chính riêng của Công ty là Việt Nam đồng ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản tiền tệ và công nợ phát sinh bằng đồng tiền khác với đồng tiền báo cáo được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Lãi và lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh.

3 Cơ sở lập các báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính đính kèm là báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con sẽ được lập bởi Ban Tổng Giám đốc phù hợp với yêu cầu của các Chuẩn mực và Hệ thống Kế toán Việt Nam và được trình bày riêng biệt.

Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, khoản đầu tư vào các công ty con được hạch toán theo giá vốn như được trình bày tại Thuyết minh số 5 - Chính sách kế toán áp dụng.

Cơ sở lập các báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính riêng được lập phù hợp với các Chuẩn mực và Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Bộ Tài chính. Các báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, đối tượng sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm vào những người không được thông tin về các nguyên tắc, quy trình và tập quán kế toán của Việt Nam.

Hệ thống kế toán và hình thức ghi sổ kế toán

Công ty sử dụng phương pháp nhật ký chung trên máy vi tính để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

4 Thay đổi chính sách kế toán**Áp dụng quy định mới****Thông tư 180/2012/TT-BTC**

Công ty áp dụng Thông tư 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 24 tháng 10 năm 2012 hướng dẫn việc thanh toán và hạch toán trợ cấp mất việc làm, liên quan và có hiệu lực áp dụng cho các báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau 1 tháng 1 năm 2012. Thông tư 180 thay thế Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 hướng dẫn việc lập, quản lý, sử dụng và hạch toán quỹ trợ cấp mất việc làm tại các doanh nghiệp.

Theo Thông tư 180, số dư còn lại của quỹ trợ cấp mất việc làm cuối năm 2012 sẽ được ghi nhận là thu nhập khác trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Thông tư 179/2012/TT-BTC

Công ty áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC (“Thông tư 179”) ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 24 tháng 10 năm 2012 hướng dẫn việc ghi nhận, đo lường và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái, liên quan và có hiệu lực áp dụng cho báo cáo tài chính riêng của Công ty cho các năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2012. Thông tư 179 thay thế Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009.

Theo Thông tư 179, Công ty sử dụng tỷ giá 20.810 đồng/ đô la Mỹ và tỷ giá 2.659 đồng/ đô la Hồng Kông tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là tỷ giá trung bình của các ngân hàng thương mại mà Công ty có giao dịch, cho mục đích đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

5 Chính sách kế toán áp dụng**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

5.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn trừ dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu được dự tính là không thể thu hồi được toàn bộ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và ghi nhận theo mức thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán dự kiến trừ chi phí bán hàng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá vốn lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	Chi phí mua theo phương pháp giá đích danh
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	Chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trực tiếp cho từng Hợp đồng dịch vụ.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

5.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận trên cơ sở nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp tuyến tính dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 12
Máy móc và thiết bị	3
Phương tiện vận tải	3
Thiết bị văn phòng	2

5.5 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình và không được khấu hao.

Phần mềm máy tính

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán được khấu hao theo đường thẳng với thời gian sử dụng ước tính là 3 năm.

5.6 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát về tài chính và hoạt động bởi Công ty. Quyền kiểm soát được xác định thông qua quyền biểu quyết, thông thường thể hiện bằng tỷ lệ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi chép theo phương pháp giá gốc. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được ghi nhận vào các báo cáo tài chính riêng của Công ty trên cơ sở cổ tức nhận được và cổ tức phải thu từ công ty con phát sinh tại ngày báo cáo.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết được ghi nhận vào các báo cáo tài chính riêng của Công ty trên cơ sở cổ tức nhận được và cổ tức phải thu từ công ty con phát sinh tại ngày báo cáo.

Các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác

Đầu tư khác bao gồm các khoản góp vốn đầu tư dài hạn mà Công ty không có quyền tham gia quản lý hay điều hành do đó không có ảnh hưởng đáng kể hay quyền kiểm soát trong các công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc, là giá mua thực tế đối với đầu tư chứng khoán hay số vốn góp ban đầu đối với việc góp vốn đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập khi giá trị thị trường ước tính nhỏ hơn khoản đầu tư gốc ban đầu.

5.7 Chi phí trả trước dài hạn**Công cụ dụng cụ đã sử dụng**

Công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được ghi nhận là chi phí và được phân bổ theo thời gian sử dụng hữu ích của từng loại tài sản từ 2 tới 3 năm.

5.8 Phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

5.9 Lợi ích nhân viên**Lợi ích hưu trí**

Phòng Bảo hiểm Xã hội trực thuộc Bộ Lao động Thương binh Xã hội sẽ trả các khoản lợi ích hưu trí cho các nhân viên đã nghỉ hưu. Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng phí bảo hiểm xã hội cho Phòng Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 17% (năm 2011: 16%) dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng. Ngoài nghĩa vụ nêu trên, Công ty không còn nghĩa vụ nào khác phải trả các khoản trợ cấp cho nhân viên khi nghỉ hưu.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ trích 1% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đóng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để cùng đóng góp cho Quỹ trợ cấp thất nghiệp.

5.10 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận giữ lại của Công ty, trên cơ sở quyết định của Hội đồng Quản trị Công ty. Quỹ phúc lợi dùng cho mục đích phúc lợi chung của nhân viên, quỹ khen thưởng dùng để chi trả cho các khoản tiền thưởng và khích lệ theo quyết định của Ban Giám đốc.

5.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần được ghi nhận tại mức giá trị danh nghĩa của cổ phiếu đã được phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần là phần giá trị chênh lệch nhận giữa giá trị phát hành lần đầu của cổ phiếu với giá trị danh nghĩa của cổ phiếu. Các chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần, sau khi trừ đi các lợi ích thuế thu nhập liên quan nếu có.

Lợi nhuận chưa phân phối gồm lợi nhuận năm trước và năm hiện tại được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5.12 Chi phí vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

5.13 Phân phối các quỹ

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- **Quỹ dự phòng tài chính:**

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân tố khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

- **Quỹ đầu tư phát triển:**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- **Quỹ khuyến mãi khách hàng (thuộc quỹ khác của vốn chủ sở hữu):**

Quỹ này được trích lập để chi thưởng, khuyến khích vật chất cho các khách hàng truyền thống lâu năm của Công ty.

5.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro đã được chuyển cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi khả năng thu tiền, ước tính hợp lý các chi phí của việc bán hàng hay khả năng hàng bán bị trả lại là không chắc chắn.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro đã được chuyển cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh dựa vào mức độ hoàn thành công việc khi có thể xác định được kết quả cách chắc chắn. Nếu không thể xác định được kết quả một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận dựa trên giá trị khối lượng thực hiện. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với

phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ kế toán năm. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất hiệu lực.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập.

5.15 Ghi nhận giá vốn

Giá vốn bán hàng bao gồm chi phí mua hàng trực tiếp.

Giá vốn cung cấp dịch vụ bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung. Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung phát sinh trực tiếp cho từng hợp đồng dịch vụ được trích vào giá vốn dựa theo tỷ lệ doanh thu cung cấp dịch vụ được Hội đồng Quản trị phê duyệt hàng năm cho từng loại dịch vụ. Chi phí sản xuất chung cho bộ phận quản lý của các xí nghiệp và chi nhánh được ghi nhận vào giá vốn trong kỳ phát sinh.

Giá vốn hợp đồng xây dựng bao gồm toàn bộ các chi phí phát sinh trực tiếp cho hoạt động xây dựng hoặc chi phí có thể phân bổ trên cơ sở hợp lý cho các hoạt động này.

5.16 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản đó khi phần lớn tất cả các quyền lợi và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

5.17 Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thanh toán các nghĩa vụ hiện tại có thể dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế của Công ty mà có thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện trọng quá khứ làm nảy sinh các nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ kỳ vọng. Các khoản dự phòng cho những khoản lỗ trong tương lai thì không được ghi nhận.

Các khoản dự phòng được ước tính, dựa trên những bằng chứng đáng tin cậy sẵn có tại ngày kết thúc niên độ kế toán, cho khoản chi phí cần thiết để để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại. Việc ước tính bao gồm việc xem xét những rủi ro và các yếu tố không chắc chắn liên quan đến nghĩa vụ hiện tại của Công ty. Khi có các nghĩa vụ tương tự nhau, khả năng yêu cầu thanh toán được xác định bằng cách xem xét cả nhóm nghĩa vụ đó. Giá trị của các khoản dự phòng dài hạn sẽ được chiết khấu về giá trị hiện tại nếu mức ảnh hưởng về giá trị thời gian của đồng tiền là trọng yếu.

Tất cả các khoản dự phòng được xem xét lại tại ngày kết thúc niên độ và được điều chỉnh theo ước tính hiện tại tốt nhất của Ban Tổng Giám đốc Công ty.

Công ty không ghi nhận nợ tiềm tàng nhưng thuyết minh sự tồn tại của nợ tiềm tàng trên các báo cáo tài chính. Nợ tiềm tàng là nghĩa vụ nợ có khả năng phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra và sự tồn tại của nghĩa vụ nợ này sẽ chỉ được xác nhận bởi khả năng xảy ra hoặc không xảy ra của một hoặc nhiều sự kiện không chắc chắn trong tương lai mà doanh nghiệp không kiểm soát được hoặc phát sinh từ nghĩa vụ nợ hiện tại chưa được ghi nhận vì không chắc chắn có sự giảm sút về lợi ích kinh tế do việc phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Trong một số trường hợp, nợ

tiềm tàng cũng phát sinh khi nghĩa vụ nợ đó không thể được ghi nhận do giá trị của nó không thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Tài sản tiềm tàng là tài sản có khả năng phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra và sự tồn tại của tài sản này chỉ được xác nhận bởi khả năng hay xảy ra hoặc không hay xảy ra của một hoặc nhiều sự kiện không chắc chắn trong tương lai mà Công ty không kiểm soát được. Công ty không ghi nhận tài sản tiềm tàng song thuyết minh sự tồn tại của chúng khi sự tăng lên về lợi ích kinh tế, mặc dù không hiển nhiên, song tương đối chắc chắn.

5.18 Hợp đồng xây dựng

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng xây dựng đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn đã lập đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu /phải trả khác trên bảng cân đối kế toán riêng.

5.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản hoặc nghĩa vụ thuế thu nhập hiện hành bao gồm nghĩa vụ thuế phải trả hoặc được hoàn từ cơ quan thuế liên quan tới kỳ báo cáo hiện tại hoặc kỳ trước mà chưa thanh toán tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho kỳ báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận như một phần chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, lỗ thuế năm hiện tại được chuyển sang năm sau cũng như các khoản nợ thuế thu nhập khác được đánh giá ghi nhận như thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời có thể được khấu trừ này.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính bằng thuế suất ước tính được áp dụng cho kỳ tương ứng mà nghĩa vụ thuế sẽ phải trả hoặc tài sản thuế sẽ được sử dụng, với điều kiện thuế suất này chắc chắn hoặc gần như chắc chắn tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Những thay đổi về công nợ thuế thu nhập hoãn lại hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh. Chỉ những thay đổi trong tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thay đổi giá trị tài sản hoặc công nợ thì được thay đổi trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu hoặc được ghi nợ vào nguồn vốn chủ sở hữu.

5.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, trực tiếp hoặc gián tiếp, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và sản xuất kinh doanh. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

5.21 Công cụ tài chính

Cơ sở ghi nhận

Vào ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn việc áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính ("IFRS") liên quan đến việc trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210"). Thông tư 210 có hiệu lực và

ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu việc trình bày và thuyết minh công cụ tài chính theo IFRS, việc ghi nhận và đo lường các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính riêng của Công ty vẫn thực hiện theo các quy định của các Chuẩn mực và Hệ thống Kế toán Việt Nam.

Phân loại

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, Công ty phân loại các tài sản tài chính và công nợ tài chính theo các nhóm sau:

Đối với các tài sản tài chính, phân loại thành:

- Tài sản tài chính ghi lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn; và
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Đối với nợ tài chính, phân loại thành

- Nợ tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ.

Xác định và thuyết minh về giá trị hợp lý

Theo yêu cầu của Thông tư 210/2009/TT-BTC, Công ty thuyết minh các số liệu về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ tài chính, so sánh với giá trị ghi sổ của chúng ở các Thuyết minh 35 và 36.

Giá trị hợp lý là mức giá trị và một tài sản có thể được trao đổi, hay một khoản công nợ được thanh toán, giữa các bên hiểu biết và sẵn sàng giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày giao dịch.

Công ty không có các công cụ tài chính được niêm yết trên thị trường hoạt động. Công ty xác định giá trị hợp lý chủ yếu dùng kỹ thuật định giá. Trong trường hợp không đủ thông tin để thực hiện kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các công cụ tài chính không có thị trường hoạt động được coi là không thể xác định được một cách tin cậy và do đó Công ty không thuyết minh giá trị hợp lý của những công cụ đó.

6 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31 tháng 12 năm 2012 VND	31 tháng 12 năm 2011 VND
Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	394.887.582	523.145.565
Tiền gửi ngân hàng	7.716.564.454	5.900.948.762
	8.111.452.036	6.424.094.327

7 Phải thu khách hàng

	31 tháng 12 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
	VND	VND
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh 31)	41.616.593.324	54.840.023.671
Phải thu khách hàng khác	7.894.767.219	29.082.466.252
	49.511.360.543	83.922.489.923
Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 9)	(510.849.285)	(510.849.285)
	49.000.511.258	83.411.640.638

Toàn bộ khoản phải thu hiện hữu từ các hợp đồng kinh tế của Công ty với các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (“Tập đoàn”) (“bên liên quan”) là: Các bưu điện, các công ty viễn thông liên tỉnh, và các mạng di động Mobiphone, Vinaphone, Viettel được dùng làm tài sản đảm bảo cho hợp đồng vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội như đã được đề cập trong thuyết minh số 16 – Vay ngắn hạn.

8 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31 tháng 12 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
	VND	VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.576.500.000	1.738.109.333
Phải thu từ Quỹ lương	-	3.298.846.507
Phải thu người lao động	132.529.299	36.211.190
Phải thu tạm ứng công trình (i)	2.060.878.237	1.460.250.842
Phải thu từ khối lượng công trình đã hoàn thành (ii)	12.170.103.533	15.898.632.951
Phải thu Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (iii)	4.329.251.164	4.329.251.164
Phải thu thuế nhập khẩu ủy thác	601.711.846	1.424.492.822
Phải thu từ quỹ phúc lợi (iv)	1.610.518.292	1.097.082.292
Phải thu khác	1.463.672.525	1.675.936.815
	23.936.470.785	30.958.813.916

(i) Phải thu tạm ứng công trình bao gồm các khoản phải thu các nhân viên nhận công trình. Do một số nhân viên đã nghỉ việc có thể không có khả năng thu hồi nên Công ty đã quyết định lập dự phòng với số tiền là 1.438.616.978 (Thuyết minh 9)

(ii) Phải thu từ khối lượng công trình đã hoàn thành là các khoản phải thu tương ứng với doanh thu đã được ghi nhận trong năm 2012 dựa trên giá trị khối lượng thực hiện đã được khách hàng xác nhận. Công ty chưa chính thức phát hành hóa đơn bán hàng cho các công việc đã hoàn thành này tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

(iii) Theo Thông báo số 2166/TB-VNPT-TCKT của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (“Tập đoàn VNPT”) ngày 22 tháng 11 năm 2011, Công ty được yêu cầu bù trừ khoản phải thu từ Tập đoàn VNPT này với giá trị còn lại của lô hàng vật tư được VNPT giao cho Công ty quản lý và sử dụng từ năm 2002. Số vật tư này có giá trị ban đầu là 5.898.025.977 VND và trong số đó 1.614.783.780 VND đã được sử dụng, số dư của vật tư còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 4.283.242.197 VND. Mặc dù Ban Tổng Giám đốc Công ty chưa đồng ý với việc cần trừ công nợ nói trên, tuy nhiên do khó khăn trong quá trình thương thảo, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định lập 100% dự phòng cho khoản phải thu nói trên như được trình bày ở Thuyết minh số 9.

(iv) Phải thu từ quỹ phúc lợi thể hiện khoản chi quá quỹ phúc lợi đã được phân bổ tại thời điểm cuối năm. Ban Giám đốc ước tính khoản này sẽ được hoàn lại từ việc phân bổ lợi nhuận trong năm tới.

9 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	2012 VND	2011 VND
Số dư đầu năm	(903.774.052)	(601.474.730)
Dự phòng trích lập trong năm	(7.294.512.859)	(302.299.322)
Số dư cuối năm	(8.198.286.911)	(903.774.052)
Trong đó:		
Dự phòng phải thu thương mại (Thuyết minh số 7)	(510.849.285)	(510.849.285)
Dự phòng phải thu Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (Thuyết minh số 8)	(4.329.251.164)	-
Dự phòng tạm ứng công trình (Thuyết minh số 8)	(1.438.616.978)	(47.771.805)
Dự phòng các khoản tạm ứng cho nhân viên thực hiện công trình (Thuyết minh số 11)	(1.919.569.484)	(345.152.962)
	(8.198.286.911)	(903.774.052)

10 Hàng tồn kho

	31 tháng 12 năm 2012 VND	31 tháng 12 năm 2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.787.446.018	2.810.215.111
Công cụ, dụng cụ	55.192.901	55.151.901
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.752.325.536	4.846.923.330
Hàng hóa	-	506.644.605
	5.594.964.455	8.218.934.947
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(387.222.802)	(570.683.574)
	5.207.741.653	7.648.251.373

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VND
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu kỳ	570.683.574	-
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	570.683.574
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(183.460.772)	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối kỳ	387.222.802	570.683.574

11 Tài sản ngắn hạn khác

	30 tháng 6 năm 2012 VND	31 tháng 12 năm 2011 VND
Tạm ứng cho nhân viên thực hiện công trình (*)	13.918.229.423	11.267.002.851
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	106.987.581	1.586.802.478
	14.025.217.004	12.853.805.329

(*) Là các khoản tạm ứng cho các đội trưởng thi công công trình để thực hiện các dự án/công trình trong năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, các công trình chưa hoàn thành và chưa có đầy đủ chứng từ để hoàn ứng. Khi thực hiện hoàn ứng, các khoản tạm ứng này sẽ được đối trừ với các khoản Phải trả nhân viên thực hiện công trình trên Thuyết minh 20.

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định lập dự phòng 1.919.569.484 VND cho các khoản tạm ứng nhân viên thực hiện công trình sau khi xem xét những trường hợp có khả năng không thể thu hồi được (Thuyết minh 9).

12 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Trang thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
1 tháng 1 năm 2012	11.848.400.004	22.388.641.053	11.354.697.007	2.823.076.942	48.414.815.006
Mua mới	-	-	-	-	-
31 tháng 12 năm 2012	11.848.400.004	22.388.641.053	11.354.697.007	2.823.076.942	48.414.815.006
Tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	829.500.000	20.936.251.672	10.977.297.007	2.823.076.942	35.566.125.621
Khấu hao lũy kế					
1 tháng 1 năm 2012	(5.859.420.114)	(20.229.181.855)	(11.039.814.371)	(2.790.308.085)	(39.918.724.425)
Khấu hao tăng trong kỳ	(1.515.550.264)	(1.251.930.378)	(254.599.692)	(32.768.857)	(3.054.849.191)
31 tháng 12 năm 2012	(7.374.970.378)	(21.481.112.233)	(11.294.414.063)	(2.823.076.942)	(42.973.573.616)
Tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	(829.500.000)	(20.936.251.672)	(10.977.297.007)	(2.823.076.942)	(35.566.125.621)
Giá trị còn lại					
1 tháng 1 năm 2012	5.988.979.890	2.159.459.198	314.882.636	32.768.857	8.496.090.581
31 tháng 12 năm 2012	4.473.429.626	907.528.820	60.282.944	-	5.441.241.390

Giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay là 2.824.300.000 đồng.

Toàn bộ giá trị tài sản cố định liên quan đến Nhà ở tại địa chỉ số 4A, 4B, 4C Vương Thừa Vũ, quận Thanh Xuân, Hà Nội được dùng làm tài sản đảm bảo cho hợp đồng vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội đã được đề cập trong thuyết minh số 15 – Vay ngắn hạn.

13 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
1 tháng 1 năm 2012	19.994.237.818	160.000.000	20.154.237.818
Mua mới	-	-	-
31 tháng 12 năm 2012	19.994.237.818	160.000.000	20.154.237.818
Hao mòn lũy kế			
1 tháng 1 năm 2012	-	(160.000.000)	(160.000.000)
Hao mòn tăng trong kỳ	-	-	-
31 tháng 12 năm 2012	-	(160.000.000)	(160.000.000)
Giá trị còn lại			
1 tháng 1 năm 2012	19.994.237.818	-	19.994.237.818
31 tháng 12 năm 2012	19.994.237.818	-	19.994.237.818

Bao gồm trong giá trị quyền sử dụng đất có giá trị các lô đất tại số nhà 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội và được cầm cố theo hợp đồng vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội như được trình bày tại Thuyết minh số 14 với giá trị ghi sổ là 19.709.692.363 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty chưa ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất tại số nhà 11, phố Đồng Nhân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội như là một tài sản vô hình của Công ty. Lô đất này được chuyển đổi từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất vào năm 2002. Theo Quyết định số 3782/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội ban hành ngày 24 tháng 9 năm 2007, Công ty sẽ có trách nhiệm nộp các khoản tiền thuê sử dụng đất cho Cục thuế Thành phố Hà Nội trước khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, do việc nộp tiền thuê sử dụng đất và các thủ tục pháp lý liên quan chưa được hoàn tất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Ngoài ra, theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 49/NQ-ĐHĐCD ngày 20 tháng 6 năm 2011, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đồng thuận việc bán lô đất nêu trên ngay sau khi hoàn tất các thủ tục pháp lý liên quan.

14 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phần lớn là giá trị mua quyền sử dụng đất và công trình trên đất tại chi nhánh Cần Thơ vẫn đang trong quá trình xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

15 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31 tháng 12 năm 2012		31 tháng 12 năm 2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	Cổ phiếu	VND	Cổ phiếu	VND
Đầu tư và công ty con	1.530.000	15.300.000.000	1.530.000	15.300.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	1.414.000	14.140.000.000	1.414.000	14.140.000.000
Đầu tư dài hạn khác	589.000	5.890.000.000	589.000	5.890.000.000
	3.533.000	35.330.000.000	3.533.000	35.330.000.000

15.1 Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con thể hiện khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Huawei - TST Việt Nam, là một công ty cổ phần được thành lập ngày 19 tháng 9 năm 2007 tại Hà Nội. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất, mua, bán các thiết bị chuyên ngành viễn thông. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty nắm 51% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

15.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cáp quang Việt Nam VINA – OFC, là một công ty thành lập ngày 16 tháng 6 năm 2008 tại Hà Nội. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất các loại sợi cáp quang; sản xuất và kinh doanh các loại phụ kiện thiết bị đồng bộ kèm theo các loại cáp quang, các thiết bị vật tư, nguyên liệu chuyên ngành viễn thông, truyền hình, công nghệ thông tin, điện tử tin học dân dụng, công nghiệp và điều khiển tự động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty nắm 25% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.

15.3 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết của các công ty sau :

	31 tháng 12 năm 2012		31 tháng 12 năm 2011	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị (VND)	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Cáp quang Việt Nam và Thiết bị Bưu điện	493.000	4.930.000.000	493.000	4.930.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật và Hạ tầng mạng thông tin di động (MOBI - I)	96.000	960.000.000	96.000	960.000.000
	589.000	5.890.000.000	589.000	5.890.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, toàn bộ các khoản đầu tư tài chính dài hạn trên đều không có dấu hiệu giảm giá trị.

16 Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2012 VND	31 tháng 12 năm 2011 VND
Vay và nợ ngắn hạn - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	17.910.947.745	17.031.233.952

Chi tiết số dư các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày như sau:

			31 tháng 12 năm 2012 VND
Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư gốc nguyên tệ	
Tháng	% năm		
6 - 9 tháng	16,6%	-	6.914.474.064
9 tháng	11,2%	USD 130.500	2.715.703.751
9 tháng	8%	HKD 3.114.242	8.280.769.930
			17.910.947.745

Các khoản vay trên được thực hiện theo như Hợp đồng hạn mức tín dụng số 18/2012/HĐHMTD ký kết vào ngày 8 tháng 6 năm 2012 với Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng Hải Việt nam – Chi nhánh Hà Nội. Theo đó, tổng số hạn mức tín dụng và số dư bảo lãnh, L/C tối đa là 60 tỷ đồng, bao gồm (i) hạn mức cho vay ngắn hạn là 30 tỷ đồng; (ii) bảo lãnh Ngân hàng là 30 tỷ đồng – số dư bảo lãnh thanh toán được tính vào hạn mức cho vay ngắn hạn; và (iii) hạn mức phát hành thư tín dụng L/C là 20 tỷ đồng. Các khoản vay này được đảm bảo bởi tài sản thế chấp là quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất tại số 4A, 4B, 4C Vương

Thừa Vũ, quận Thanh Xuân, Hà Nội (thuyết minh số 11 và 12); và bao gồm cả quyền đòi nợ hiện hữu từ các hợp đồng kinh tế của Công ty với các đơn vị hạch toán phụ thuộc của VNPT là: Các bưu điện, các công ty viễn thông liên tỉnh, và các mạng di động Mobiphone, Vinaphone, Viettel.

17 Người mua trả tiền trước

	31 tháng 12 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
	VND	VND
Tiền ứng trước từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	111.204.869	271.004.869
Tiền ứng trước từ khách hàng khác	938.989.635	1.014.256.833
	1.050.194.504	1.285.261.702

18 Thuế và các khoản phải trả ngân sách Nhà nước

	31 tháng 12 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.210.999.657	7.633.804.688
Thuế xuất, nhập khẩu	528.376.794	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 29)	1.853.975.274	2.034.060.174
Thuế thu nhập cá nhân	126.505.908	224.529.556
	3.719.857.633	9.892.394.418

19 Chi phí phải trả

	31 tháng 12 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
	VND	VND
Chi phí trích trước vào giá vốn công trình (*)	8.610.215.603	14.890.647.192
Chi phí phải trả khác	1.141.117.278	1.759.961.238
	9.751.332.881	16.650.608.430

(*) Chi phí trích trước cho giá vốn công trình là các khoản chi phí tương ứng với doanh thu đã được ghi nhận dựa trên giá trị khối lượng thực hiện đã được khách hàng xác nhận. Tuy nhiên, tại thời điểm ghi nhận doanh thu, chứng từ kế toán liên quan đến một số khoản chi phí thực tế đã phát sinh cho các dự án, công trình nhưng chưa được tập hợp đầy đủ. Theo đó, Công ty tạm trích trước những khoản chi phí này vào giá vốn công trình trên cơ sở tỷ lệ giá vốn kế hoạch.

20 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31 tháng 12 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	118.770.223
Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm y tế	69.536.922	75.351.793
Kinh phí công đoàn	435.949.470	177.288.091
Phải trả nhân viên thực hiện công trình (*)	17.629.516.346	21.541.692.412
Phải trả cổ tức (thuyết minh số 23)	1.119.313.701	1.383.141.801
Thuế TNCN của lao động phổ thông	1.555.431	3.590.906
Phải trả tiền nhận trước của hoạt động ủy thác nhập khẩu	990.669.750	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.666.947.508	3.483.121.754
	22.913.489.128	26.782.956.980

(*) Phải trả nhân viên thực hiện công trình là các khoản phải trả cho các đội trưởng thi công công trình thực hiện các dự án/công trình trong năm. Dựa trên các chứng từ kế toán thực tế phát sinh, Công ty đã ghi nhận các khoản phải trả cho các đội trưởng thi công dự án/công trình tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

21 Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
1 tháng 1 năm 2011	48.000.000.000	49.699.560.000	(1.492.208.195)	7.137.119.201	1.897.950.093	1.115.189.838	3.814.882.296	110.172.493.233
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	1.189.250.952	1.189.250.952
Trích quỹ	-	-	-	575.000.000	-	118.925.095	(693.925.095)	-
Trả tiền thù lao Hội đồng quản trị,	-	-	-	-	-	-	-	-
Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(447.552.000)	(447.552.000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	(304.000.000)	-	(304.000.000)
Giảm trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	160.881.299	160.881.299
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(530.493.951)	-	-	-	-	(530.493.951)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(2.768.130.736)	(2.768.130.736)
31 tháng 12 năm 2011	48.000.000.000	49.699.560.000	(2.022.702.146)	7.712.119.201	1.897.950.093	930.114.933	1.255.406.716	107.472.448.797
1 tháng 1 năm 2012	48.000.000.000	49.699.560.000	(2.022.702.146)	7.712.119.201	1.897.950.093	930.114.933	1.255.406.716	107.472.448.797
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	(26.685.630.057)	(26.685.630.057)
Hoàn quỹ khuyến mại Khách hàng đã lập năm 2011 theo quyết định của HĐQT	-	-	-	-	-	(118.925.095)	118.925.095	-
Kết chuyển vào chi phí khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-
Tặng do hoàn nhập chi phí thù lao của Ban kiểm soát năm 2011	-	-	2.022.702.146	-	-	-	-	2.022.702.146
Giảm do nộp phạt thuế, phạt hành chính	-	-	-	-	-	-	136.239.719	136.239.719
31 tháng 12 năm 2012	48.000.000.000	49.699.560.000	-	7.712.119.201	1.897.950.093	811.189.838	(25.235.376.909)	82.885.442.223

22 Vốn góp chủ sở hữu

Vốn điều lệ của Công ty là 50 tỷ đồng, được chia thành 5.000.000 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty đã phát hành 4.800.000 cổ phiếu, tương đương với 48 tỷ đồng. Số cổ phiếu này của Công ty hiện đang được niêm yết trên Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội.

	Vốn cổ phần		Vốn góp tại ngày	
	Số tiền	Tỷ lệ	31 tháng 12 năm 2012	
	VND	%	Số tiền	Tỷ lệ
			VND	%
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	15.749.910.000	32,8%	15.749.910.000	32,8%
Vốn góp cổ đông khác	32.250.090.000	67,2%	32.250.090.000	67,2%
	48.000.000.000	100%	48.000.000.000	100%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, chi tiết cổ phiếu phát hành như sau:

	31 tháng 12 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu bán:		
<i>Cổ phiếu thường</i>	4.800.000	4.800.000
Số lượng cổ phiếu lưu hành:		
<i>Cổ phiếu thường</i>	4.800.000	4.800.000

23 Cổ tức

	2012	2011
	VND	VND
Cổ tức còn phải trả cho cổ đông đầu năm	1.383.141.801	8.211.245.601
Cổ tức công bố trong năm	-	-
Cổ tức đã trả trong năm	(263.828.100)	(6.828.103.800)
Trong đó:		
<i>Cổ tức cho năm 2007: 1.700 VND/ cổ phiếu</i>	(30.645.100)	(3.089.000)
<i>Cổ tức cho năm 2008: 1.700 VND/ cổ phiếu</i>	(9.493.000)	(26.321.000)
<i>Cổ tức cho năm 2009: 1.700 VND/ cổ phiếu</i>	(41.203.000)	(114.522.300)
<i>Cổ tức cho năm 2010: 1.700 VND/ cổ phiếu</i>	(182.487.000)	(6.684.171.500)
<i>Cổ tức cho năm 2011: 0 VND/ cổ phiếu</i>	-	-
Cổ tức còn phải trả cho cổ đông cuối kỳ		
(Thuyết minh số 20)	1.119.313.701	1.383.141.801

24 Doanh thu

	2012	2011
	VND	VND
Doanh thu gộp		
Doanh thu bán hàng	6.662.656.248	22.499.011.521
Doanh thu bảo dưỡng	9.437.823.145	20.504.752.889
Doanh thu xây lắp, lắp đặt	31.181.537.792	59.261.236.176
Doanh thu sửa chữa, ứng cứu	4.492.978.835	6.306.025.371
Doanh thu đo kiểm	-	5.337.620.000
Doanh thu khác	3.875.543.457	3.087.116.249
	55.650.539.477	116.995.762.206
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	-	-
	55.650.539.477	116.995.762.206

25 Giá vốn hàng bán

	2012	2011
	VND	VND
Thành phẩm và hàng hóa đã bán	5.493.546.000	17.723.256.665
Giá vốn bảo dưỡng	7.858.609.735	16.826.098.120
Giá vốn xây lắp, lắp đặt (*)	39.397.870.683	54.024.721.116
Giá vốn sửa chữa, ứng cứu	3.374.000.936	4.470.435.699
Giá vốn dịch vụ đo kiểm	-	5.137.762.401
Giá vốn khác	4.867.152.775	2.272.968.901
	60.991.180.129	100.455.242.902

(*) Bao gồm trong giá vốn hoạt động xây lắp, lắp đặt năm 2012 có một khoản chi quá quỹ lương ghi xóa sổ là 7,2 tỷ đồng

26 Doanh thu hoạt động tài chính

	2012	2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, thu cổ tức	271.419.878	1.797.538.826
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	310.758.882	504.571.388
	582.178.760	2.302.110.214

27 Chi phí tài chính

	2012	2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.443.894.675	3.783.151.370
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.178.707.978	1.494.225.952
Chi phí tài chính khác	1.885.142	106.878.423
	4.624.487.795	5.384.255.745

28 Chi phí theo yếu tố

	2012	2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.403.138.259	40.452.096.663
Chi phí nhân công	22.043.211.468	33.565.647.041
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.054.849.191	3.895.909.135
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.828.752.271	20.039.038.615
Chi phí dự phòng và xóa sổ các khoản phải thu	8.553.043.603	872.982.896
Chi phí khác bằng tiền	14.229.199.997	14.155.055.162
	77.112.194.789	112.980.729.512

29 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức 25% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế. Bảng đối chiếu giữa khoản lỗ theo cơ sở kế toán và lỗ theo cơ sở thuế trước thuế và thu nhập chịu thuế được trình bày như sau.

Bảng đối chiếu giữa lãi theo kế toán và lãi theo thuế được trình bày như sau:

	2012	2011
	VND	VND
Lãi/lỗ trước thuế	(26.685.630.057)	1.302.787.007
Các điều chỉnh tăng lợi nhuận theo kế toán	-	778.457.212
Lãi vay trả chậm	-	17.430.221
Chi phí bị phạt	263.431	407.946.029
Chi phí khác không được giảm trừ	136.239.719	7.928.000
Dự phòng và xóa sổ nợ phải thu khó đòi	8.553.043.603	345.152.962
Các điều chỉnh giảm lợi nhuận theo kế toán	-	(1.627.100.000)
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN (cổ tức)	(211.190.667)	(1.627.100.000)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	-	454.144.219
Thu nhập chịu thuế (lỗ thuế) ước tính trong năm hiện hành	(18.207.273.971)	59.645.650
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm	-	113.536.055
Thuế TNDN phải trả đầu năm	2.034.060.174	2.844.088.947
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	1.805.552.107
Thuế TNDN đã trả trong năm	(180.084.900)	(2.729.116.935)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	1.853.975.274	2.034.060.174

30 Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu và cổ tức

Lãi (lỗ) cơ bản trên một cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông phổ thông cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm:

	2012	2011
	VND	VND
Lợi nhuận/(lỗ) thuộc về cổ đông phổ thông	(26.685.630.057)	1.189.250.952
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm	4.800.000	4.800.000
Lãi/(lỗ) cơ bản trên 1 cổ phiếu	(5.560)	248

31 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty đã thực hiện giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	VND
Các đơn vị Viễn thông tỉnh/thành trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn			
Thông Việt Nam	Đơn vị cùng chủ đầu tư	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	41.990.117.196

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	31 tháng 12 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
			VND	VND
Phải thu				
Các đơn vị Viễn thông tỉnh/thành trực thuộc Tập				
đoàn Bưu chính Viễn	Đơn vị cùng chủ đầu tư	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	41.616.593.324	54.840.023.671
Thông Việt Nam				
Công ty Cổ phần Huawei – TST Việt Nam	Công ty con	Phải thu khác	1.330.000.000	1.530.000.000
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cổ đông	Phải thu khác	4.329.251.164	4.329.251.164

Các bên có liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	31 tháng 12 năm 2012 VND	31 tháng 12 năm 2011 VND
Phải trả				
Công ty Cổ phần Huawei – TST Việt Nam	Công ty con	Nhận tạm ứng tiền thực hiện Hợp đồng	111.204.869	271.004.869

32 Thù lao của Ban Giám đốc và các thành viên chủ chốt

Thù lao của thành viên Ban Giám đốc và các nhân viên chủ chốt trong năm như sau:

	2012 VND	2011 VND
Lương, thưởng và phụ cấp	234.465.408	660.090.876

33 Cam kết

a) Cam kết theo hợp đồng thuê hoạt động:

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31 tháng 12 năm 2012 VND	31 tháng 12 năm 2011 VND
Dưới 1 năm	305.454.545	347.000.000
Từ 2 đến 5 năm	1.588.363.636	-
	1.893.818.181	347.000.000

b) Cam kết góp vốn:

Cam kết góp vốn điều lệ vào Công ty Cổ phần Huawei - TST Việt Nam:

Công ty Cổ phần Huawei - TST Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019669 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 19 tháng 09 năm 2007 với vốn điều lệ là 50.000.000.000 đồng. Theo cam kết góp vốn Công ty sẽ góp 51% vốn điều lệ của Công ty này, tương đương với 25.500.000.000 đồng. Số vốn Công ty đã góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 15.300.000.000 đồng (Thuyết minh số 14.1). Số vốn cam kết Công ty còn phải góp là 10.200.000.000 đồng.

Cam kết góp vốn điều lệ vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Hạ tầng Mạng thông tin di động (MOBI-I):

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Hạ tầng Mạng thông tin di động được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103021688 do Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 01 năm 2008 với vốn điều lệ là 80.000.000.000 đồng. Công ty cam kết góp 3% vốn điều lệ của công ty này, tương đương 2.400.000.000 đồng. Số vốn công ty đã góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 960.000.000 đồng. Số vốn cam kết công ty còn phải góp là 1.440.000.000 đồng.

34 Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị Công ty quyết định tái cơ cấu tổ chức của Công ty và giải thể Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định tại ngày 26 tháng 3 năm 2013. Theo đó, Công ty sẽ chịu trách nhiệm về toàn bộ tài sản và nghĩa vụ hiện tại của Chi nhánh Hồ Chí Minh.

35 Mục tiêu và chính sách quản trị rủi ro

Công ty chịu các rủi ro khác nhau liên quan đến sử dụng các công cụ tài chính. Các tài sản tài chính và nợ tài chính phải trả của Công ty đã được phân loại theo khoản mục trên Thuyết minh số 34. Các rủi ro chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Các hoạt động quản trị rủi ro của Công ty được thực hiện bởi Ban Tổng Giám đốc và tập trung chủ yếu vào việc đảm bảo dòng tiền ngắn hạn và trung hạn cho Công ty bằng cách giảm thiểu các tác động từ thị trường tài chính.

Công ty không tham gia mua bán tài sản tài chính cho mục đích đầu cơ tích trữ cũng như thực thi quyền chọn. Các rủi ro tài chính trọng yếu tác động đến hoạt động của Công ty được mô tả dưới đây.

35.1 Rủi ro thị trường

Công ty chịu tác động của rủi ro thị trường thông qua việc sử dụng các công cụ tài chính, đặc biệt là rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá do đặc thù hoạt động kinh doanh và đầu tư của Công ty.

Biến động tỷ giá hối đoái

Công ty chịu tác động của rủi ro biến động tỷ giá hối đoái do các hoạt động ủy thác xuất nhập khẩu chủ yếu được tham chiếu bằng đồng Đô la Mỹ và Đô la Hồng Kông. Các tài sản tài chính và nợ tài chính phải trả có gốc ngoại tệ, quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá cuối kỳ, được trình bày dưới đây:

	31 tháng 12 năm 2012			31 tháng 12 năm 2011		
	USD	HKD	VND tương đương	USD	HKD	VND tương đương
Tài sản tài chính	7.878	-	163.937.434	10.586	-	220.487.707
Nợ phải trả tài chính	(130.500)	(3.114.242)	(10.996.473.681)	-	(1.120.016)	(3.010.243.125)
Ảnh hưởng ngắn hạn	(122.622)	(3.114.242)	(10.832.536.247)	10.586	(1.120.016)	(2.789.755.418)

Bảng sau đây minh họa độ nhạy cảm của kết quả hoạt động kinh doanh và vốn chủ sở hữu do biến động của tài sản tài chính và nợ tài chính phải trả của Công ty và tỷ giá hối đoái đô la Mỹ - Việt Nam đồng cũng như tỷ giá hối đoái đô la Hồng Kông - Việt Nam đồng.

Giả sử có một sự thay đổi -0,1% tỷ giá Đô la Mỹ/đồng Việt Nam và -0,75% tỷ giá Đô la Hồng Kông/đồng Việt Nam cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, tỷ lệ thay đổi này tương ứng là +10% và +0,37%). Tỷ lệ này được xác định dựa vào sự biến động của thị trường tỷ giá bình quân trong 12 tháng trước đó. Việc phân tích sự nhạy cảm dựa vào các công cụ tài chính bằng ngoại tệ mà Công ty nắm giữ tại ngày lập bảng cân đối kế toán và đánh giá tác động của thay đổi tỷ giá ngoại tệ.

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá nói trên có tổng ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh và nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	2012	2011
	VND	VND
Kết quả thuần trong năm	48.018.861	8.102.128
Vốn chủ sở hữu	48.018.861	8.102.128

Rủi ro lãi suất

Công ty chưa có chính sách cụ thể để giảm thiểu rủi ro biến động lãi suất. Công ty chịu sự ảnh hưởng của biến động về lãi suất qua các khoản đi vay ngân hàng với lãi suất thả nổi.

Giả sử biến động lãi suất -5% năm cho khoản vay bằng Việt nam đồng, -0,75%/năm cho khoản vay bằng đồng Đô la Mỹ, -2%/năm cho khoản vay bằng đồng Đô la Hồng Kông (dựa trên sự thay đổi của thị trường hiện tại trong năm 2012) thì ảnh hưởng của lãi suất của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng lên kết quả của Công ty như sau:

	2012	2011
	VND	VND
Kết quả thuần trong năm	504.421.506	(830.260.039)
Vốn chủ sở hữu	504.421.506	(830.260.039)

35.2 Rủi ro tín dụng

Công ty chịu các rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản tài chính trên bảng cân đối kế toán với chi tiết như sau:

	31 tháng 12 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
	VND	VND
Các nhóm tài sản tài chính – giá trị ghi sổ		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.111.452.036	6.424.094.327
Phải thu thương mại và phải thu khác	66.109.863.115	114.069.017.862
	74.221.315.151	120.493.112.189

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có uy tín tại Việt Nam để hạn chế rủi ro tiền gửi ngân hàng. Đối với các khoản phải thu khách hàng chủ yếu là các khoản phải thu trong các đơn vị trực thuộc Tập đoàn bưu chính – viễn thông Việt nam. Do đó Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng rủi ro tín dụng của Công ty là thấp.

35.3 Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý tính thanh khoản bằng cách thận trọng theo dõi việc thanh toán các khoản phải thu phục vụ cho các nghĩa vụ tài chính ngắn và dài hạn cũng như luồng tiền chi ra cho hoạt động hàng ngày. Tính thanh khoản được giám sát thường xuyên bởi Ban Giám đốc để đảm bảo khả năng thanh toán. Công ty duy trì tiền mặt và các khoản tương đương tiền để đáp ứng các yêu cầu thanh khoản nhanh và duy trì mức độ rủi ro thanh toán thấp. Công ty có các nghĩa vụ thanh toán với thời hạn đáo hạn như sau:

31 tháng 12 năm 2012	Ngắn hạn			
	Trong vòng 6 tháng	6 đến 12 tháng	1 đến 5 năm	Dài hạn
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	17.210.947.745	700.000.000	-	-
Phải trả người bán thương mại	16.253.477.128	-	-	-
Phải trả khác	39.252.695.793	-	-	-
	72.717.120.666	700.000.000	-	-

31 tháng 12 năm 2011	Ngắn hạn			
	Trong vòng 6 tháng	6 đến 12 tháng	1 đến 5 năm	Dài hạn
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	-	17.031.233.952	-	-
Phải trả người bán thương mại	27.360.140.344	-	-	-
Phải trả khác	54.320.896.234	-	-	-
	81.681.036.578	17.031.233.952	-	-

36 Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, nợ ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- ▶ Các khoản vay ngân hàng được ghi nhận theo phương pháp chiết khấu sử dụng tỷ lệ lãi suất thực tế. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty đánh giá rằng giá trị hợp lý của các khoản vay ngân hàng tương đương với giá trị ghi sổ do các khoản mục này có mức lãi suất thả nổi tương đương với lãi suất thị trường; và
- ▶ Đối với các khoản đầu tư cổ phiếu vào các công ty chưa niêm yết (thuyết minh số 14.3) do thiếu các thông tin thị trường cũng như thông tin tài chính của các công ty này nên nên chưa có cơ sở để xác định giá trị hợp lý.

Chi tiết về công cụ tài chính theo nhóm và giá trị hợp lý của chúng được trình bày như sau:

	31 tháng 12 năm 2012		31 tháng 12 năm 2011	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính				
Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý qua lãi lỗ	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu				
- Tiền	8.111.452.036	8.111.452.036	6.424.094.327	6.424.094.327
- Phải thu thương mại	49.511.360.543	49.511.360.543	83.922.489.923	83.922.489.923
- Phải thu khác	16.598.502.572	16.598.502.572	30.146.527.939	30.146.527.939
Đầu tư chờ đáo hạn	-	-	-	-
Tài sản tài chính sẵn bán	5.890.000.000	5.890.000.000	5.890.000.000	5.890.000.000
	80.111.315.151	80.111.315.151	126.383.112.189	126.383.112.189
Nợ tài chính				
Nợ tài chính ghi nhận tại giá trị hợp lý qua lãi lỗ	-	-	-	-
Nợ tài chính khác				
<i>Ngắn hạn</i>				
Vay ngắn hạn	17.910.947.745	17.910.947.745	17.031.233.952	17.031.233.952
Phải trả thương mại	16.253.477.128	16.253.477.128	27.631.145.213	27.631.145.213
Phải trả khác	39.252.695.793	39.252.695.793	43.399.943.748	43.399.943.748
	73.417.120.666	73.417.120.666	88.062.322.913	88.062.322.913

Phê duyệt báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính riêng được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 29 tháng 3 năm 2013.



Phan Sỹ Kiên
Tổng Giám đốc

Võ Ninh Thuận
Phụ trách kế toán

Sơn Hồng Sơn
Người lập biểu



Grant Thornton

Grant Thornton (Vietnam) Limited

26th Floor, Saigon Trade Center
37 Ton Duc Thang Street
District 1, Ho Chi Minh City
Vietnam

T (84 8) 3910 9100
F (84 8) 3914 3748

www.gt.com.vn

Grant Thornton (Vietnam) Limited

8th Floor, Vinaplast – Tai Tam Building
39A Ngo Quyen Street
Hoan Kiem District, Hanoi
Vietnam

T (84 4) 2220 2600
F (84 4) 2220 6449

Grant Thornton (Cambodia) Limited

2nd Floor, 99 Norodom Boulevard
Sangkat Beung Rang
Khan Duan Penh, Phnom Penh
Kingdom of Cambodia

T (855) 23 968 520

www.gt.com.kh

Member of Grant Thornton International Limited.

© 2013 Grant Thornton (Vietnam) Limited. All rights reserved.

Grant Thornton (Vietnam) Limited is a member firm within Grant Thornton International Limited ("Grant Thornton International").

Grant Thornton International and the member firms are not a worldwide partnership. Services are delivered by the member firms independently.